

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-10.1%	-1.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.66
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Nguy hiểm

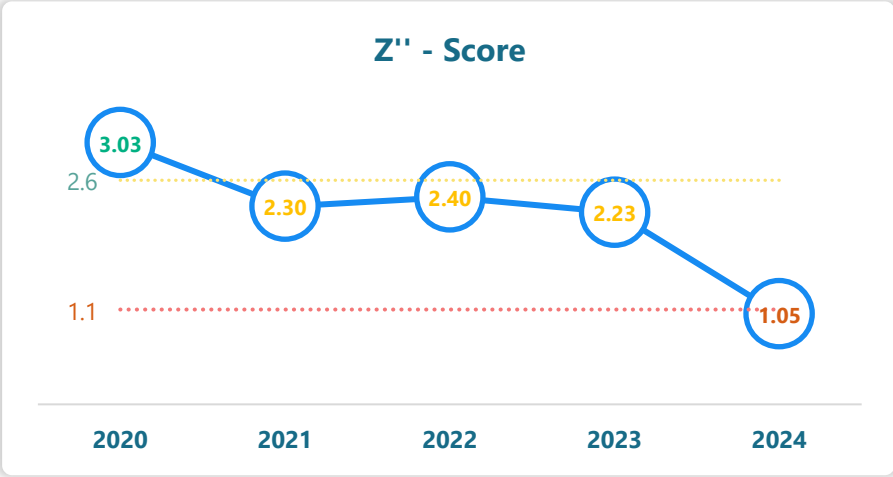
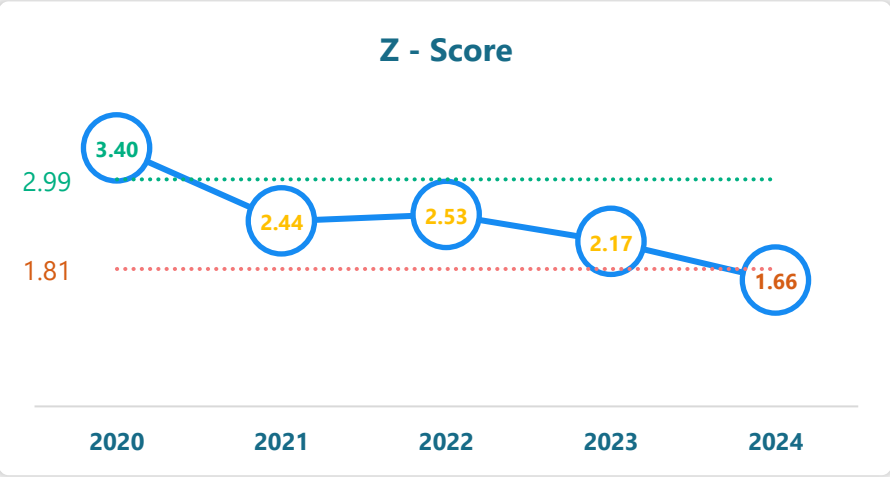
Hệ số nguy cơ phá sản	1.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,085		▼ 257
tỷ VNĐ		▼ 19.2%

LN sau thuế	2024	YoY
-52.4		▼ 72.2
tỷ VNĐ		▼ 365%

ROE	2024	+/- YoY
-7.4%		▼ 11.6%

ROA	2024	+/- YoY
-3.0%		▼ 4.9%



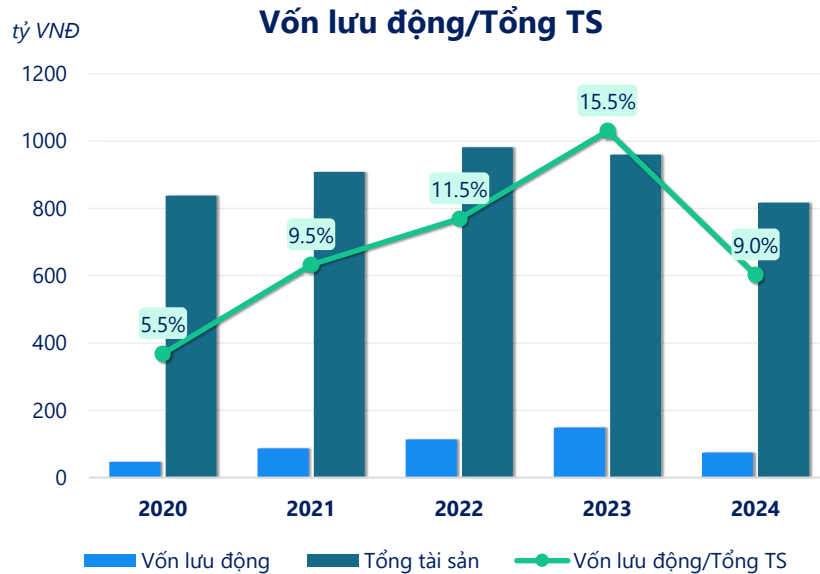
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SDG** năm **2024** đạt **1.66**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SDG** năm **2024** đạt **1.05**, thấp hơn so với năm 2023 (2.23). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **SDG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.2%** chỉ còn **1,085** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 365%** chỉ còn **-52.41** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -7.37% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

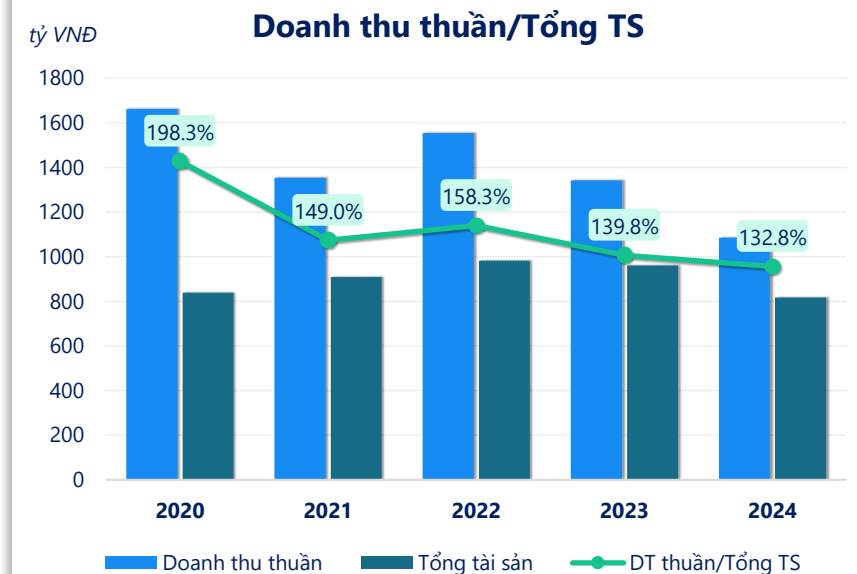
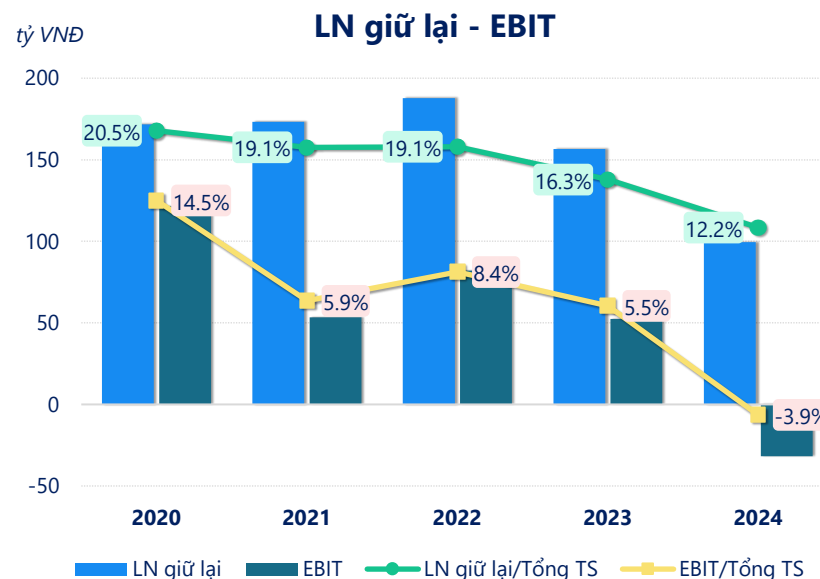
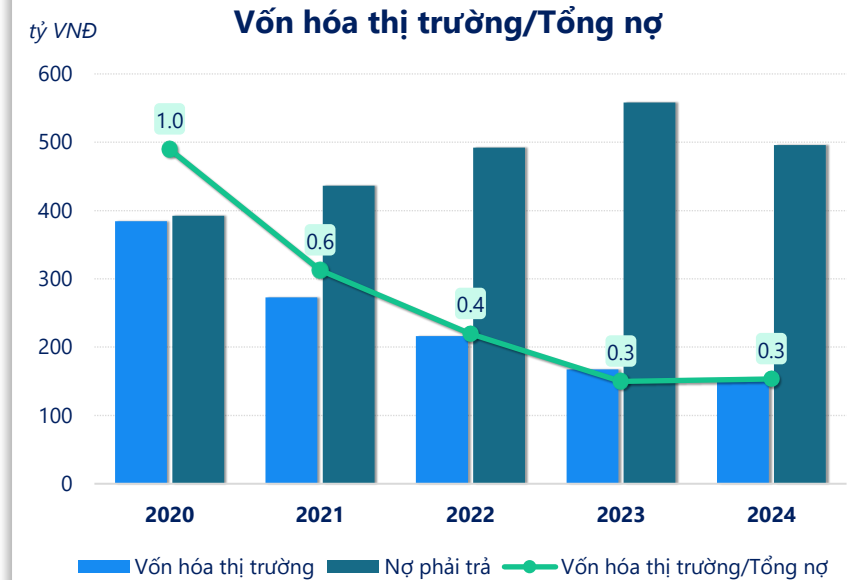
CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.31 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	817	960	-15.0%
Tài sản ngắn hạn	436	621	-29.9%
Tiền và tương đương tiền	20.2	31.0	-34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.0	123	-38.2%
Phải thu ngắn hạn	218	326	-33.1%
Hàng tồn kho	99.7	134	-25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.7	7.15	204%
Tài sản dài hạn	381	339	12.4%
Phải thu dài hạn	0	11.3	-100%
Tài sản cố định	337	311	8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.4	0.05	48150%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.5	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	4.27	1.09	291%
Lợi thế thương mại	1.30	1.69	-22.6%
Nợ phải trả	497	558	-11.0%
Nợ ngắn hạn	350	473	-26.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	225	335	-32.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	82.3	-18.2%
Nợ dài hạn	147	85.3	72.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.10	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	319	402	-20.5%
Vốn chủ sở hữu	319	402	-20.5%
Vốn điều lệ	101	101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,662	1,354	1,554	1,342	1,085
Giá vốn hàng bán	1,433	1,216	1,382	1,212	1,057
Lợi nhuận gộp	228	137	172	130	27.7
Doanh thu HĐTC	7.78	8.01	7.15	26.2	14.7
Chi phí TC	29.5	19.8	24.9	28.6	22.0
Chi phí lãi vay	17.8	19.6	20.1	25.9	19.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	52.1	43.2	46.2	33.2	26.4
Chi phí QLDN	64.0	50.0	47.1	68.1	45.0
LN thuần từ HĐKD	90.3	32.6	61.4	26.6	-50.9
Lợi nhuận khác	13.4	1.27	0.62	-0.03	-0.70
LN trước thuế	104	33.8	62.0	26.5	-51.6
Lợi nhuận sau thuế	83.8	27.8	49.1	19.8	-52.4
LNST của CĐ cty mẹ	53.2	19.5	34.0	18.8	-26.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.0	3.44	43.8	64.5	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.5	-42.2	-6.48	-56.2	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.5	26.9	-33.9	7.49	-121
Tiền đầu kỳ	28.5	23.6	11.8	15.2	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.91	-11.8	3.42	15.8	-10.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.6	11.8	15.2	31.0	20.2